



gè fāng
各方

noun · all sides; every party

Example Sentences

gè fāng dài biǎo dōu chū xí le huì yì
各方代表都出席了会议。

Representatives from all sides attended the meeting.

zhè ge wèn tí xū yào tīng qǔ gè fāng de yì jiàn
这个问题需要听取各方的意见。

This issue requires hearing opinions from all parties.

Trace each character, then write the word on your own.

各	各	各	各	各	各	各	各	各		
方	方	方	方	方	方	方				